

HỆ THỐNG NHU CẦU CỦA CƯ DÂN VÙNG VEN ĐÔ TRONG QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA⁽¹⁾

Lã Thu Thủy

Viện Tâm lý học.

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình đô thị hoá, hệ thống nhu cầu của người dân ven đô trở nên đa dạng, phong phú. Nó được hình thành và phát triển trên cơ sở những biến đổi về kinh tế, văn hoá, xã hội tại địa phương. Dưới đây chúng tôi xin làm rõ một số vấn đề về nhu cầu của cư dân vùng ven đô trong quá trình đô thị hoá.

2. Phương pháp và khách thể nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu: Các phương pháp chính được sử dụng trong nghiên cứu này: phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, phương pháp phỏng vấn sâu và phương pháp thảo luận nhóm tập trung.

Khách thể nghiên cứu: Đề tài được tiến hành nghiên cứu trên 314 hộ gia đình với tổng số 1215 nhân khẩu tại 3 khu vực thuộc địa bàn Hà Nội là xã Yên Mỹ - huyện Thanh Trì; xã Mỹ Đình - huyện Từ Liêm; Phường Yên Sở - quận Hoàng Mai.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Nhu cầu vật chất

Nhu cầu vật chất được hiểu là những nhu cầu liên quan đến đời sống vật chất của cá nhân (như: ăn, uống, ở, mặc, đi lại,...). Có thể phân biệt mức độ của nhu cầu vật chất ở nhu cầu tối thiểu và nhu cầu cao cấp hơn. Những nhu cầu tối thiểu chỉ dừng lại ở sự đòi hỏi đáp ứng vừa đủ để con người tồn tại một cách bình thường như đủ ăn, đủ mặc, đủ ở... Còn nhu cầu cao cấp hơn cần sự đáp ứng ở mức độ cao hơn như ăn ngon, mặc đẹp, ở tiện nghi.

Trong nghiên cứu này chúng tôi không đi sâu tìm hiểu nhu cầu ăn, mặc của người dân ven đô, mà tập trung chú ý đến nhà ở và đồ dùng trong sinh hoạt gia đình.

Trước hết, phải nói đến nhu cầu nhà ở của người dân ven đô. Theo báo cáo của cán bộ xã Mỹ Đình, hiện tại 100% số hộ gia đình có kiên cố và bán kiên cố. Đặc biệt, khi người dân được hưởng tiền đền bù thì số lượng nhà kiên cố mọc lên ngày một nhiều. Nhu cầu về nhà ở được thể hiện khá rõ nét khi câu hỏi giả định được đặt ra: “Nếu có 100 triệu đồng, ông/bà sử dụng vào những việc gì?”, kết quả khảo sát cho thấy, số người muốn sử dụng số tiền đó vào việc xây dựng, cải tạo nhà cửa, mua sắm vật dụng, trang trí nội thất chiếm tỉ lệ cao nhất (37,4%). Tiếp đến là số người muốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh (36,6%); 25,5% số người muốn gửi tiết kiệm và 22,7% số người muốn đầu tư vào việc học hành cho con.

Bên cạnh những ngôi nhà mới khang trang được mọc lên thì nhu cầu về đồ dùng, tiện nghi trong sinh hoạt gia đình... cũng trở nên khá phổ biến đối với người dân ven đô, đặc biệt là ở nơi có tiền đền bù sau khi giải phóng mặt bằng.

Bảng 1: Thống kê số lượng đồ dùng trong nhà

Tên loại đồ dùng	Số lượng	
	Không có (%)	Có (%)
1. Vô tuyến màu	1,0	99,0
2. Đầu đĩa/ dàn	14,6	85,4
3. Xe máy	12,7	87,3
4. Điện thoại/ di động	17,8	82,2
5. Máy vi tính	85,4	14,6
6. Tủ lạnh	33,4	66,6
7. Điều hòa	93,3	6,7
8. Máy giặt	76,1	23,9
9. Bình nóng lạnh	64,0	36,0
10. Bếp ga	27,4	72,6
11. Lò vi sóng	91,7	8,3
12. Tủ (1 triệu đồng trở lên)	29,4	70,6
13. Ô tô	98,1	1,9

Chúng ta thấy rằng:

- Hầu hết các hộ gia đình đều có vô tuyến màu, trong đó phải kể tới 32,1% số hộ gia đình có từ 2 chiếc trở lên.

- Phần lớn các hộ gia đình có xe máy, trong đó có tới 38,2% số hộ gia

đình có từ 2 chiếc trở lên.

- Hơn bốn phần năm số hộ gia đình có đầu đĩa hoặc dàn âm thanh.

- Phần lớn số hộ gia đình có điện thoại, trong đó nhiều gia đình có điện thoại di động.

- Hơn một nửa số hộ gia đình có tủ lạnh và sử dụng tủ lạnh một cách thường xuyên.

- Một số vật dụng tương như còn xa lạ đối với người nông dân cũng đã được hiện diện ở một số gia đình (như: máy vi tính, lò vi sóng, máy giặt, bếp ga...).

Như vậy, thông qua việc khảo sát nhu cầu về nhà ở và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình có thể thấy, nhu cầu vật chất của người dân hướng tới tính hiện đại, tính tiện nghi và tính hưởng thụ trong cuộc sống nói chung và trong sinh hoạt nói riêng.

3.2. Nhu cầu đất đai

Đất đai là vấn đề hết sức nhạy cảm và quan trọng đối người dân ven đô Hà Nội trong quá trình đô thị hoá. Trước hết cần nói về mong muốn sử dụng đất đai của người dân ven đô.

Bảng 2: Mong muốn sử dụng đất đai của người dân ven đô

Các nội dung	Điểm trung bình	Phần trăm			
		Không đồng ý	Phần lớn là không đồng ý	Phần lớn là đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1. Muốn sử dụng đất đai để trồng lúa và hoa màu	3,36	6,6	12,9	18,8	61,7
2. Muốn làm nhà để cho thuê	2,82	19,4	19,7	21,7	40,1
3. Muốn cho người khác sử dụng đất ruộng của gia đình để canh tác vì còn có nhiều công việc khác để làm	2,33	23,5	28,0	13,7	25,8
4. Muốn bán một phần đất ở	1,60	59,6	28,5	4,3	7,6
5. Muốn chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang hướng khác	2,97	15,2	19,3	19,0	46,5
6. Muốn Nhà nước nhanh chóng thu hồi để được hưởng tiền đền bù	2,23	39,2	23,2	13,0	24,6
7. Muốn cùng với một số hộ khác góp đất để xây dựng trang trại	2,58	25,1	25,1	16,4	33,5
8. Muốn cho người khác thuê đất để họ làm trang trại, làm kho, xưởng	2,37	33,7	21,3	19,1	25,9

Ghi chú: Điểm trung bình của mỗi mệnh đề được tính bằng thang Likert với 4 mức độ (không đồng ý: 1 điểm đến hoàn toàn đồng ý: 4 điểm, điểm trung bình cho mỗi mệnh đề là 2,5).

Nhìn vào bảng 2 chúng ta thấy rằng:

- Mong muốn sử dụng đất đai của cư dân vùng ven đô vào mục đích canh tác vẫn là mong muốn cấp thiết của nhiều hộ gia đình. 80,5% số người được hỏi cho rằng họ có mong muốn sử dụng đất đai để trồng lúa và trồng hoa màu. Điều này cũng khá phù hợp với thực tế. Với tỷ lệ dân số làm nghề nông chiếm 70% đến 80% tổng số dân trong địa bàn khảo sát thì đây là mong muốn tất yếu của người nông dân nói chung và người dân vùng ven đô nói riêng. Gia đình họ nhiều đời gắn bó với nghề nông, quen thuộc với nghề nông và nghề nông chính là cuộc sống của họ. Tuy nhiên, nếu xem xét một cách kỹ càng hơn thì tâm lý này cũng đã có nhiều biến chuyển trong giai đoạn hiện nay.

- Xếp sau mong muốn sử dụng đất để trồng lúa và hoa màu thì mong muốn chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang hướng khác cũng được nhiều người dân quan tâm (chiếm 65,5% số người được hỏi). Điều đó cho thấy sự đổi mới trong tư duy của người nông dân trong quá trình đô thị hoá. Một mặt, họ muốn duy trì sự ổn định của nghề nông. Mặt khác, do lợi nhuận làm ra theo cách canh tác truyền thống chưa mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho người nông dân, một bộ phận nông dân đã có mong muốn chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Sự chuyển đổi đó được thể hiện ở chỗ: một bộ phận người dân muốn chuyển đổi giống vật nuôi, cây trồng (không chỉ đơn thuần là độc canh cây lúa nước mà đã đa dạng hoá các giống cây trồng sao cho phù hợp với vùng đất nông nghiệp hiện có); một bộ phận nhỏ có nhu cầu chuyển đất nông nghiệp sang mô hình trang trại, hoặc vườn sinh thái (số người này bao gồm những người có kinh tế ở mức khá trở lên); một số khác lại mong muốn có thể chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất thổ cư...

- Những người có mong muốn cho người khác sử dụng đất nông nghiệp cũng chiếm 39,5% số người được hỏi. Trong số những người có mong muốn này thì 39,6% là người kinh doanh, buôn bán hoặc làm dịch vụ; 23,4% là người thuần nông.

Những người kinh doanh, buôn bán, dịch vụ, trước đây cũng làm nghề nông. Do tác động của quá trình đô thị hoá họ đã chuyển đổi nghề nghiệp. Công việc này có khả năng thu nhập cao hơn nghề nông, nhưng bản thân họ lại vẫn muốn giữ đất nông nghiệp.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, có tới 23,4% số người thuần nông cũng có mong muốn cho người khác sử dụng đất đai. Đây là một vấn đề đáng quan tâm đối với các cấp quản lý. Bởi lẽ, đối với người nông dân, đất đai chính là cuộc sống, là phương tiện sản xuất nuôi sống gia đình. Việc người nông dân

muốn rời xa tư liệu sản xuất, muốn kiếm việc khác ngoài nghề nông thì không còn là chuyện giản đơn.

- Mong muốn sử dụng đất để làm nhà cho thuê cũng đang là một trong những nhu cầu của nhiều hộ dân vùng ven đô (chiếm khoảng 60,0% số người được hỏi). Nhu cầu làm nhà cho thuê đang trở thành một trong những hiện tượng nổi bật tại các vùng ven đô nơi chúng tôi tiến hành nghiên cứu. Đặc biệt ở những nơi có tốc độ đô thị hoá càng nhanh thì nhu cầu này càng trở nên rộng khắp.

- Mong muốn Nhà nước thu hồi đất càng nhanh càng tốt được 37,6% số người lựa chọn. Trong phỏng vấn sâu, khi được hỏi: “Giữa việc Nhà nước thu hồi đất, gia đình được hưởng tiền đền bù và việc vẫn giữ nguyên đất hiện có để sản xuất thì bác thích cái nào hơn?”, bác T.V.L., 54 tuổi, là nông dân của xã Yên Mỹ đã trả lời: “Đương nhiên là thích đền bù rồi, vì lực lượng trẻ bây giờ chúng không thích làm ruộng. Chăn lợn tay bùn là chúng nó không thích, mà chuyển sang chăn nuôi kiểu nông trường thì nó thích. Việc này chỉ những người già như chúng tôi thì cố làm thôi”. Đây là một thực tế đang diễn ra ở nông thôn Việt Nam nói chung và vùng ven đô nói riêng. Nhu cầu này xuất hiện cả ở các vùng ven đô có tốc độ đô thị hoá quá nhanh, có nhiều diện tích đất bị thu hồi (Mỹ Đình); đồng thời, nó cũng xuất hiện những nơi có tốc độ đô thị hoá chậm hơn, ít có khả năng thu hồi đất (Yên Mỹ).

- Trong giai đoạn hiện tại, nhu cầu bán đất của người dân ven đô không được nhiều người đồng tình (chỉ có 11,9% số người có lựa chọn này). Liệu đánh giá này có mâu thuẫn với nhận định: khi nền kinh tế thị trường đang trên đà phát triển, giá đất đai của đô thị ngày một tăng thì người dân có xu hướng bán một phần đất đai của mình? Để lý giải cho vấn đề này, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn sâu một số hộ gia đình. Kết quả cho thấy, hầu hết số người được phỏng vấn đều cho rằng, trong những năm 1990, hiện tượng mua bán đất ở các vùng ven đô, đặc biệt là vùng ven các đô thị lớn đã trở thành trào lưu chung của nhiều người dân. Từ chỗ đất đai ít có giá trị đến chỗ giá đất tăng cao, nhiều người dân đã bán một phần đất đai của mình để trang trải cuộc sống. Tuy nhiên, những năm gần đây, người dân đã ý thức được tầm quan trọng của đất đai đối với đời sống gia đình, cho nên hiện tượng bán đất không còn xảy ra một cách phổ biến. Hiện nay, những người dân nơi đây thường sử dụng đất đai như hình thức để kiếm kế sinh nhai như: làm nhà cho thuê, cho thuê đất đai để làm nhà xưởng hoặc những nơi thuận lợi giao thông thì xây cửa hàng cho thuê.

- Đối với đất thổ cư: hầu hết các gia đình sử dụng làm nhà ở (86,9%). Số lượng người sử dụng đất ở làm nhà cho thuê chiếm 16,3% số hộ gia đình trong mẫu khảo sát. Số người lấy đất ở làm nơi kinh doanh buôn bán chiếm 12,7%.

- Đối với đất nông nghiệp, hơn một nửa số hộ dân được hỏi vẫn trung thành với nghề nông. Họ sử dụng phần lớn đất nông nghiệp để trồng lúa và hoa màu.

Bảng 3: Tình hình sử dụng đất theo đánh giá của người dân vùng ven đô

Mục đích sử dụng	Số lượng	Phần trăm
1. Làm nhà để ở	273	86,9
2. Cho thuê	51	16,3
3. Trồng trọt	168	53,5
4. Kinh doanh, mở cửa hàng	40	12,7
5. Làm trang trại	1	0,3
6. Làm các việc khác	30	9,6

- Việc người dân sử dụng đất nông nghiệp làm trang trại còn quá ít. Kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 1 hộ trong mẫu khảo sát đã sử dụng đất đai vào công việc này. Trong phỏng vấn sâu, nhiều người dân đề cập đến vấn đề này, nhưng đất đai ngày càng bị thu hẹp do tốc độ đô thị hoá nhanh, cho nên khả năng hình thành trang trại là khó có tính khả thi.

- Một số người dân đã sử dụng đất nông nghiệp vào các công việc khác như: cho người khác thuê lại, thậm chí cho người khác làm với mục đích giữ đất. Một số người bỏ đất hoang vì lý do đất xấu, cằn cỗi, thiếu hệ thống tưới tiêu hoặc những nơi có ruộng xa nơi ở, chi phí cho việc đi lại tốn kém, sản xuất kém hiệu quả... Đây cũng là một thực trạng đáng báo động cho các cấp trong việc quản lý đất đai trên địa bàn dân cư.

Như vậy, qua việc xem xét mong muốn và thực tế sử dụng đất của người dân ven đô, chúng tôi nhận thấy, giữa mong muốn và thực trạng sử dụng đất của người dân vùng ven đô có sự chênh lệch đáng kể. Sự chênh lệch đó phải kể đến thực trạng sử dụng đất đai vào sản xuất nông nghiệp chưa tương xứng với mong muốn sử dụng đất cho mục đích này. Mong muốn của người dân là tận dụng hết đất đai vào sản xuất, nhưng trên thực tế có nhiều đất bị bỏ hoang. Nguyên nhân của tình trạng này có thể thấy ở cả hai phía. Nguyên nhân chủ quan bao gồm: sự mệt mỏi vì điều kiện địa hình không thuận lợi, đất xấu, nhân lực không đủ, đầu tư không hiệu quả... Nguyên nhân khách quan bao gồm: việc quy hoạch các khu đô thị mới đã làm hệ thống tưới tiêu không thể sử dụng, giá cả phân bón tăng, giá nông sản giảm, nghề nông cho thu nhập không cao như các nghề khác... đã làm cho người dân không thiết tha với nghề nông.

3.3. Nhu cầu việc làm

Quá trình đô thị hoá dẫn tới đất nông nghiệp dần bị thu hẹp lại, thay vào đó là những khu công nghiệp, khu chế xuất, khu nhà cao tầng được mọc lên. Người dân ở đây bị thu hồi đất nông nghiệp, số lượng người trong độ tuổi lao động không có việc làm ngày một nhiều.

Trong phỏng vấn sâu một cán bộ xã Yên Sở cho biết, tại địa phương có tới 20% người trong độ tuổi lao động hiện tại không có việc làm. Thường thì những người thất nghiệp rơi vào những đối tượng học sinh học xong phổ thông trung học nhưng không đỗ đại học. Một số trường hợp rơi vào những người làm thuần nông nhưng bị thu hồi toàn bộ đất sản xuất. Một số trường hợp khác rơi vào những người đã từng đi làm công nhân nhưng lương không đủ sống rồi từ bỏ việc. Vì vậy, nhu cầu về việc làm ở vùng ven đô Hà Nội là hết sức bức thiết.

Bảng 4: *Nguyện vọng của người dân*

Những mong muốn	Tỷ lệ %
1. Giải quyết công ăn việc làm cho người dân	58,0
2. Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng (đường xá, cầu cống, cải tạo nguồn nước sạch...)	23,3
3. Nâng cao đời sống văn hoá cho người dân	3,4
4. Quan tâm đến vấn đề học hành của con cái	3,1
5. Phát triển kinh doanh, sản xuất	22,1
6. Bàn thân mỗi người dân phải tự cố gắng	6,9
7. Đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ, năng lực và công tâm	9,2
8. Giải quyết thoả đáng vấn đề đất đai (đền bù, quy hoạch, giải dân...)	5,0

Theo quan niệm của người dân nơi đây, thanh niên nông thôn kiếm việc làm để có tương lai chắc chắn sau này là rất khó khăn. Đa số chỉ học hết cấp 3, còn số học nghề, cao đẳng, đại học chỉ được 10% đến 15%. Số còn lại hầu hết là làm các nghề lao động phổ thông (phổ biến vẫn là thợ xây hoặc thợ sơn, bả). Hiện tại, với công việc này có thể sẽ kiếm đủ ăn nhưng về lâu dài là không ổn, vì thông thường những nghề phổ thông đó là do một nhóm người tự tổ chức, tự tìm việc. Công việc hết sức bấp bênh. Hơn thế nữa, công việc sơn bả đòi hỏi phải có sức khoẻ, nhanh nhẹn, chịu đựng được độ cao. Đến 45 - 50 tuổi không còn khả năng đứng trên giàn giáo được nữa thì không thể tiếp tục công việc. Lúc đó chuyển nghề là một vấn đề vô cùng khó khăn.

Chính vì lý do đó, nhiều người dân mong muốn có được công việc ổn định, muốn chính quyền quan tâm và tạo điều kiện để bản thân họ hoặc con cháu họ được đào tạo nghề một cách bài bản và làm những công việc phù hợp với khả năng.

Bên cạnh đó cũng cần thấy rõ, một đặc trưng trong nhu cầu việc làm của người dân nông thôn là không thích làm nghề nông. Theo đánh giá của bà Phó Chủ tịch xã Mỹ Đình thì thanh niên ở địa bàn hiện tại làm nông nghiệp rất ít. Thậm chí có thể nói là hầu như không làm nông nghiệp. Số hộ làm nông nghiệp của xã bây giờ giảm đi khoảng 30 đến 40%. Ví dụ, ở một khu dân cư trước đây có 130 hộ làm nông nghiệp là chủ lực thì đến nay chỉ còn lại khoảng 85 hộ. Trong đó, một số hộ có con cái đi ra ngoài làm nghề tự do, mức sống, mức thu nhập cao hơn nên thường hay cho người khác mượn hoặc thuê đất.

Theo quan niệm của họ, nghề nông là nghề vất vả, nghèo, làm giỏi cũng chỉ đủ ăn, không thể khá giả nhờ làm nông nghiệp. Bản thân thanh niên không muốn làm nghề nông vì sợ vất vả, chân lấm tay bùn, chỉ còn những người cao tuổi do không thể kiếm được công việc khác nên họ buộc phải bám đất để sản xuất nông nghiệp.

Hầu hết người dân trong vùng được khảo sát đều thống nhất rằng, những công việc có liên quan đến Nhà nước (như công chức Nhà nước, công nhân nhà máy, bác sĩ, kỹ sư...) là những nghề cao quý. Họ muốn vươn tới và khó có khả năng đạt được do trình độ văn hoá thấp, không được đào tạo và không năng động.

Để giải bài toán về việc làm cho người dân ven đô, các cấp chính quyền tại các địa phương cũng đã có kế hoạch triển khai nhằm làm giảm thiểu tình trạng thất nghiệp tại các địa phương (như: mở câu lạc bộ, các lớp đào tạo nghề cho thanh thiếu niên...). Tuy nhiên, các hình thức này chưa cải thiện được tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm của người dân ven đô, đặc biệt là thanh thiếu niên ở những nơi bị thu hồi đất.

3.4. Nhu cầu giáo dục

So với những năm trước đây, nhu cầu giáo dục của người dân vùng ven đô đã nâng lên một bước. Tình trạng thất học, bỏ học ở các địa phương hầu như không còn. Theo đánh giá của nhiều người dân cũng như của cán bộ xã, phường thì trước năm 2000, các hộ dân nơi đây không chú ý nhiều đến việc học tập của con. Hiện tượng trẻ em bỏ học giữa chừng hoặc trẻ em theo người lớn đi làm ăn, kiếm sống là phổ biến. Nhiều bậc cha mẹ cũng đồng tình với việc con bỏ học. Bản thân họ suy nghĩ rằng có học nhiều cũng không thu được kết quả gì, vừa tốn kém mà sau này có học hành, đỗ đạt cũng khó có khả năng xin được việc làm. Hiện nay, quan niệm này đã được thay đổi. Hầu hết các hộ được

hỏi đều cho rằng, sẽ tạo điều kiện để con cái được học hành đến nơi đến chốn, học đến bao giờ trẻ không thể học được mới thôi.

Đánh giá về tỷ lệ học sinh đang theo học tại các trường phổ thông, một số người dân cho biết, hiện nay có khoảng 80% số trẻ trong độ tuổi đi học đang theo học tại các trường phổ thông trung học, số học sinh bỏ học giữa chừng ngày càng giảm. Cũng có hiện tượng một số cháu đang học phổ thông cơ sở bỏ học giữa chừng, nhưng đã được gia đình động viên kịp thời và các tổ chức đoàn thể nhắc nhở nên lại tiếp tục theo học.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, 97,5% số người được hỏi cho rằng họ đã, đang và sẽ tập trung cả công sức lẫn tiền bạc để chăm lo cho việc học hành của con. 85,7% số người được hỏi cố gắng lo cho con học được một nghề nào đó để chúng có việc làm ổn định.

Trong phỏng vấn sâu, nhiều hộ gia đình dù nghèo khó đến đâu cũng cố gắng lo cho con đi học. Điển hình là gia đình anh K. X. C., xã Yên Mỹ. Gia đình anh thuộc hộ nghèo của xã, cuộc sống gia đình chỉ trông chờ vào mấy mảnh ruộng, bản thân anh bị teo võng mạc nên đã nhiều năm không nhìn thấy gì. Gia đình gặp rất nhiều khó khăn nhưng anh vẫn lo cho các con ăn học. Con gái lớn đang theo học trường Sư phạm, con gái bé thì đang học cấp III. Anh tâm sự: *“Lúc đầu gia đình nghèo quá định bảo con nghỉ học đi làm để kiếm tiền. Nhưng thấy nó quyết tâm đi thi và thi đỗ thì đành phải vay mượn cho con ăn học. Đây cũng là cách đào tạo nghề cho con, nếu không đỗ ở nhà thì cũng phải cho đi học nghề thì mới có công ăn việc làm được, cũng may anh em mỗi người cho vay một ít nên cũng tạm ổn”*.

Nhiều gia đình ngoài việc đầu tư học phí, đầu tư thời gian cho con học, họ còn đầu tư cả các phương tiện học hành. Lấy ví dụ, nhiều hộ gia đình mua máy vi tính cho con. Họ xác định, đây là một trong những phương tiện học tập. Hơn thế nữa, trong giai đoạn hội nhập, nếu không đầu tư cho con học sẽ ảnh hưởng đáng kể tới tương lai của chúng. Một gia đình có con đang theo học tại Trường Đại học Bách khoa cho biết: *“Năm 1998 con tôi thi đỗ đại học, năm 1999 tôi phải mua cho nó một chiếc máy tính vì tôi thấy học trên lớp 4 đứa chung nhau một máy tính. Tính đi tính lại thì việc đầu tư cho nó sẽ có hai cái lợi. Thứ nhất, đi học về nó có thể tự học ở nhà được, sau đó nhờ thầy, hoặc là bạn bè giỏi hơn kèm cặp. Thứ hai, chính bản thân nó cũng thấy được bố mẹ quan tâm đến việc học hành của con cái nên nó sẽ quyết tâm hơn. Tôi thấy điều này là có hiệu quả. Con tôi sau khi tốt nghiệp tin học rồi lại học thêm ngành kinh tế nữa. Rất may nó có quyết tâm học hành. Nói thật với chị, khi nó vào đại học tôi bắt cháu đi xe đạp cho đến khi ra trường đi làm tôi mới mua xe máy. Mình phải bắt chúng nó gian khổ trước, như thế sau khi ra trường mới biết được là kiếm được đồng tiền để chúng có sự đóng góp cho gia đình. Nhưng còn*

dầu tư phương tiện học tập thì gia đình có khó khăn cũng phải cố gắng” (N. V. S. nam, phường Yên Sở). Suy nghĩ của hộ gia đình nêu trên cũng là suy nghĩ của nhiều người dân ven đô hiện nay.

3.5. Nhu cầu văn hoá và hưởng thụ cuộc sống tinh thần

Bảng 5: Thực trạng nhu cầu văn hoá tinh thần và mức độ thực hiện nhu cầu của người dân ven đô

Các nhu cầu văn hoá tinh thần	ĐTB mức độ thích	Mức độ thực hiện hành động		
		Không bao giờ (%)	>= 1 lần/năm (%)	Hàng tháng, tuần, ngày (%)
1. Sang hàng xóm chơi	3,37	3,8	3,5	92,7
2. Tổ chức ăn uống, nghỉ ngơi tại gia đình	3,08	17,2	25,8	57,0
3. Đi thăm bố mẹ, họ hàng	3,55	1,3	20,4	78,3
4. Đi chơi, đi liên hoan cùng bạn bè, đồng nghiệp	2,71	32,8	52,2	15,0
5. Đi xem phim, xem ca nhạc	2,27	67,5	24,8	7,6
6. Tham gia các hội đồng môn, đồng niên	2,69	41,2	55,6	3,2
7. Tham gia các câu lạc bộ theo sở thích	2,34	64,6	20,7	14,6
8. Tham gia hội làng	3,02	24,9	72,8	2,2
9. Sinh hoạt cụm dân cư (tổ dân phố)	3,04	14,0	51,3	34,7
10. Sinh hoạt các đoàn thể chính trị, xã hội	2,76	31,2	45,9	22,9
11. Đi lễ tại các chùa ở địa phương	2,67	30,9	36,0	33,1
12. Đi lễ chùa ở những địa danh nổi tiếng	2,76	50,6	48,4	1,0
13. Đi nghỉ mát, du lịch	3,07	58,1	41,3	0,6

Ghi chú: Đo mức độ thích của các mệnh đề trên bằng thang 4 mức độ: 1 điểm - không thích đến 4 điểm - rất thích. Điểm trung bình cho mỗi mệnh đề là 2,5.

Bảng 5 cho thấy, hầu hết các nhu cầu văn hoá tinh thần của người dân ven đô đều ở mức trên trung bình, trong đó chiếm ưu thế nhất vẫn là nhu cầu thăm hỏi những người thân trong gia đình (điểm trung bình 3,55). Bởi lẽ, gia đình luôn là nguồn động viên, an ủi, là chỗ dựa tinh thần cho con người. Chúng ta không thể sống thiếu gia đình và thiếu sự quan tâm đến gia đình.

Tiếp đó là nhu cầu giao lưu, trò chuyện với bà con xóm giềng thể hiện qua việc bà con sang nhà nhau chơi những lúc rỗi rãi (điểm trung bình 3,37). Điều này cho thấy tâm lý cộng đồng làng xã, sự đùm bọc thương yêu nhau vẫn hiện diện trong cuộc sống của người dân ven đô, cho dù nơi đây đã và đang

chịu sự tác động mạnh mẽ của quá trình đô thị hoá. Chính nhu cầu này đã giúp cho người dân gần gũi nhau và cố kết lại với nhau hơn. Đây là hoạt động không chính thức cần duy trì và phát triển trong cộng đồng người dân vùng ven đô. Ngoài ra, nhu cầu giao lưu với bà con lối xóm còn được thể hiện trong các hoạt động mang tính chính thức của phường, xã như: sinh hoạt tổ dân phố, cụm dân cư, tham gia hội làng... Có tới gần 70% số người thích tham gia các hoạt động này.

Nhu cầu hàng năm được đi nghỉ mát và du lịch cũng được đông đảo số người được hỏi lựa chọn (điểm trung bình 3,07). Đây cũng thể hiện sự biến đổi trong đời sống của người dân ven đô. Chúng ta biết rằng, nghỉ mát và du lịch vốn trước đây còn xa lạ đối với người dân nông thôn. Nó thường được tổ chức cho các cán bộ, công chức làm việc ở các cơ quan, đơn vị Nhà nước. Hiện nay nhu cầu này đã lan toả ra cả đối tượng là người nông dân.

Nếu so sánh giữa nhu cầu này với thực tế người nông dân đã tham gia hoạt động nghỉ mát hay du lịch cho thấy nhu cầu vẫn cao hơn thực tế. Có tới 2/3 số người được hỏi có nhu cầu được đi nghỉ mát và du lịch (khoảng 70%), trong khi đó, tỉ lệ số người hàng năm có đi nghỉ mát chỉ chiếm 42,0% số người được hỏi. Tuy nhiên, sự chênh lệch này cũng không làm giảm bớt việc đánh giá sự biến đổi nhu cầu của cư dân vùng ven đô theo hướng đã chuyển dịch từ những nhu cầu vật chất thuần tuý sang những nhu cầu tinh thần.

Bên cạnh những nhu cầu nổi bật đã nêu ở trên thì một số hình thức sinh hoạt văn hoá tinh thần ít được bà con chú ý, trong số đó phải kể đến nhu cầu xem phim và ca nhạc tại các nhà hát, các rạp chiếu phim (điểm trung bình là 2,27). Đối tượng người trung và cao tuổi chiếm tỷ lệ cao hơn lứa tuổi trẻ. Để lý giải cho vấn đề này chúng tôi cho rằng, một trong những nguyên nhân dẫn đến nhu cầu này của người dân ven đô thấp hơn các nhu cầu khác là do phương tiện thông tin đại chúng đã có mặt ở hầu hết các hộ gia đình trong địa bàn khảo sát (99,0% số hộ được khảo sát có vô tuyến. Thậm chí một số hộ gia đình khá giả còn có tới 2 đến 3 cái). Truyền hình cáp và truyền hình kỹ thuật số cũng đã có mặt tại đây. Khi phỏng vấn sâu, ông N.V.C, 57 tuổi, xã Yên Mỹ cũng đã lý giải: *"các chương trình truyền hình bây giờ cũng khá phong phú, đa dạng. Thời sự, phim, kịch, ca nhạc phát suốt ngày, mở vô tuyến lúc nào cũng có, không cần đi đâu hết, chỉ cần ở nhà là có thể xem được. Số những người thích đi ra ngoài xem chủ yếu là lứa tuổi thanh niên"*. Bên cạnh đó, sự không tiện lợi của các dịch vụ văn hoá giải trí công cộng (xa địa bàn dân cư, nội dung phim không phù hợp với thị hiếu, cách thức tổ chức không đáp ứng được nhu cầu của người dân...) cũng là một trong những nguyên nhân không thu hút được người dân ven đô đến với loại hình giải trí này.

Như vậy, có thể thấy, thực trạng nhu cầu của người dân ven đô là vô cùng phong phú và đa dạng. Xen giữa nhu cầu vật chất đơn thuần là những nhu cầu tinh thần mang tính tinh tế. Nếu có thể tạm định lượng các loại nhu cầu để xem xét xu hướng chung trong hệ thống nhu cầu của người dân vùng ven đô cho thấy nhu cầu học hành của con cái chiếm ưu thế nhất, thứ hai là nhu cầu việc làm, thứ ba là nhu cầu vật chất, nhu cầu văn hoá tinh thần và nhu cầu đất đai được xếp cuối cùng với vị trí ngang nhau. Trong quá trình đô thị hóa những nhu cầu trên có những biến đổi nhất định, tùy thuộc vào mức độ đô thị hóa của từng vùng khác nhau.

Chú thích

1. Kết quả nghiên cứu được lấy từ đề tài cấp Bộ “*Những biến đổi về mặt tâm lý của cư dân vùng ven đô đã được đô thị hoá*” do Viện Tâm lý học thực hiện năm 2006, TS. Phan Thị Mai Hương chủ nhiệm đề tài.